

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-5-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH LONG AN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Thùy Diễm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Hồng Phong
- Bà Nguyễn Thị Thu Tâm

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đức Quân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp D xã E huyện F tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp 4 xã G huyện T tỉnh Long An.

***(các đương sự vắng mặt)***

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:*

Do quen biết nên bà và ông B đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình 2 bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G huyện T vào ngày 19/8/2014.

Sau khi cưới bà và ông Ảnh sống chung gia đình chồng đến năm 2016 thì vợ chồng về chung sống với gia đình bà.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B không chăm lo làm ăn, một mình bà A chăm lo kinh tế gia đình, chăm lo cho con cái, ông B không quan tâm gì vợ con. Từ năm 2017 bà và ông B không còn sống chung với nhau nữa. Từ đó đến nay bà và ông B cũng có gặp nhau nhưng không ai có ý muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình nên nay bà yêu cầu ly hôn.

Về con chung: bà và ông A có 01 con chung tên C, sinh ngày: 04/12/2017, hiện đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông B không có lời trình bày.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được vì ông B vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định đưa ra vụ án xét xử.

*Tại phiên tòa bà Trần Thị Kim Loan – đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà A là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho bà A được ly hôn với ông B. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung C, sinh ngày: 04/12/2017 cho bà A được tiếp tục nuôi dưỡng. Về phần cấp dưỡng nuôi con: bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

*Chứng cứ mà bà A cung cấp trong vụ án là:* Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao giấy khai sinh của con chung; Bản sao sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân của bà A.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B. Ông A cư trú tại ấp 4 xã G, huyện T, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

**Tại phiên tòa, bà A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.** Tại biên bản xác minh của Công an xã G xác nhận ông B có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp 4 xã G, huyện T. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng

tại nơi cư trú của ông B, ông B đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án, về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về thời gian xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có lời trình bày hay ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án. **Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà A và ông B.**

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà A, thấy rằng: bà A và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/8/2014 nên hôn nhân của bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp. Theo bà A nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B không chăm lo làm ăn, một mình bà A chăm lo kinh tế gia đình, chăm lo cho con cái, ông B không quan tâm gì vợ con. Từ năm 2017 bà A và ông B đã không còn sống chung với nhau. Về phía ông B, từ khi bà A nộp đơn khởi kiện đến nay mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà A nhưng ông B cũng không có ý kiến gì, liên tiếp vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho thấy ông B không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và gìn giữ cuộc hôn nhân này. Căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà bà A đã trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A là phù hợp.

[3] Về con chung: bà A và ông B có 01 con chung tên C, sinh ngày: 04/12/2017, hiện đang sống với bà A. Sau khi ly hôn bà A yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, hiện con chung đang sống với bà A, cuộc sống đã ổn định, con chung vẫn phát triển bình thường. Ông B đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng thể hiện yêu cầu nuôi con của bà A nhưng không có ý kiến phản hồi gì. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao cháu C cho bà A được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con do đó ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà A trình bày không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc "*Ly hôn*" với ông B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Giao bà A tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên C, sinh ngày: 04/12/2017.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không nuôi con vẫn có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, vì lợi ích của con chung khi có yêu cầu một hoặc hai bên đương sự Tòa án có thể quyết định thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Buộc bà A chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002268 ngày 24/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà A đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà A và ông B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- THA huyện T;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Thị Thùy Diễm**